



UNIT 6: SPORTS



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
athletics	(n)	/æθ'letiks/	môn điền kinh, thể thao
athlete	(n)	/'æθli:t/	vận động viên
wrestling	(n)	/'resliŋ/	môn đấu vật
gymnastics	(n) /	/dʒim'næstik/	thể dục
rugby	(n)	/'rʌɡbi/	môn bóng bầu dục
cricket	(n)	/'krikit/	môn bóng chày
sailing	(n)	/'seiliŋ/	chèo thuyền
champion	(n)	/'tʃæmpiən/	nhà vô địch
championship	(n)	/'tʃæmpiənʃɪp/	chức vô địch
bronze medals	(n)	/'brɒnz/ 'medl/	huy chương đồng
event	(n)	/'i'vent/	sự kiện
dangerous	(a)	/'deɪndʒərəs/	nguy hiểm
skateboarding	(n)	/'skeɪt,bɔ:diŋ/	môn trượt ván
motocross	(n)	/'məʊtəʊkrɔ:s/	môn mô tô địa hình
compete	(v)	/kəm'pi:t/ t	ranh đấu
competition	(n)	/,kɒmpə'tɪʃn/	cuộc thi đấu
competitor	(n)	/kəm'petɪtə(r)/	người thi đấu
professional	(a)	/prə'feʃənl/	chuyên nghiệp
brilliant	(a)	/'brɪliənt/	tài giỏi, nổi bật
sprint races		/sprint/ /reis/	chạy nước rút
break a record	(phr)	/breɪk/ /'rekɔ:d/	phá vỡ kỉ lục
successful	(a)	/sək'sesful/	thành công
gold medal	(n)	/gould/ /'medl/	huy chương vàng
marathon	(n)	/'mæɪrəθən/	cuộc chạy đua
medalist	(n)	/'medəlɪst/	người nhận huy chương
messenger	(n)	/'mesɪndʒə/	người đưa tin
spectator	(n)	/spek'teɪtə/	khán giả
war	(n)	/wɔ:/	chiến tranh
concert	(n)	/kən'sə:t/	buổi hòa nhạc
contract	(n)	/'kɒntrækt/	hợp đồng
athletics	(n)	/æθ'letiks/	môn điền kinh, thể thao
athlete	(n)	/'æθli:t/	vận động viên
wrestling	(n)	/'resliŋ/	môn đấu vật

gymnastics	(n) /	/dʒim'næstɪk/	thể dục
rugby	(n)	/'rʌɡbi/	môn bóng bầu dục
cricket	(n)	/'kɹɪkɪt/	môn bóng chày
sailing	(n)	/'seɪlɪŋ/	chèo thuyền
champion	(n)	/'tʃæmpiən/	nhà vô địch
championship	(n)	/'tʃæmpiənʃɪp/	chức vô địch